UBND PHƯỜNG LƯU KIẾM

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III, 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /10/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026					ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp
				Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng dự toán thu									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/2	14=11/5
	TỔNG THU	**314.180.000**	**259.470.000**	**342.568.000**	**108.020.089**	**450.588.089**	**63.550.660**	**51.891.786**	**109.282.537**	**224.906.808**	**177.551.134**	**366.269.366**	**72%**	**68%**	**81%**
I	**Các khoản thu cấp xã hưởng 100%**	**11.358.000**	**11.358.000**	**11.358.000**		**11.358.000**	**2.419.515**	**2.419.515**	**2.419.515**	**8.051.644**	**8.051.644**	**8.051.644**	**71%**	**71%**	**71%**
1	Lệ phí trước bạ nhà đất	7.000.000	7.000.000	7.000.000		7.000.000	638.173	638.173	638.173	2.096.309	2.096.309	2.096.309	30%	30%	30%
2	Phí, lệ phí do thuế cơ sở quản lý	1 000 000	1.000.000	1.000.000		1.000.000	80.427	80.427	80.427	192.263	192.263	192.263	19%	19%	19%
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1 600 000	1.600.000	1.600.000		1.600.000	508.395	508.395	508.395	1.093.450	1.093.450	1.093.450	68%	68%	68%
4	Thu khác xã hưởng 100%	158 000	158.000	158.000		158.000	685.549	685.549	685.549	2.764.382	2.764.382	2.764.382	1750%	1750%	1750%
5	Các khoản đóng góp tự nguyện						200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000			
6	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1 600 000	1.600.000	1.600.000		1.600.000	306.972	306.972	306.972	1.705.241	1.705.241	1.705.241	107%	107%	107%
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**302.822.000**	**248.112.000**	**108.599.000**		**108.599.000**	**61.131.144**	**49.472.270**	**31.342.402**	**201.392.331**	**154.036.657**	**85.972.050**	**67%**	**62%**	**7916%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)														
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)	500 000					761.105			1.249.396			250%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài	32.100.000					5.884.509			28.602.092			89%		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	86.030.000	86.030.000	42.719.000		42.719.000	15.916.917	15.916.917	8.479.252	66.654.148	66.654.148	35.744.375	77%	77%	84%
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.275.000					4.296.884			16.276.040			80%		
6	Lệ phí trước bạ (không bao gồm LPTB nhà đất)	13.000.000	13.000.000	6.500.000		6.500.000	8.281.203	8.281.203	4.140.602	20.479.062	20.479.062	10.242.286	158%	158%	158%
7	Phí, lệ phí	1.835.000					716.376			1.228.146			67%		
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	11.950.000	11.950.000	4.780.000		4.780.000	1.283.453	1.283.453	1.420.279	10.488.731	10.488.731	4.195.492	88%	88%	88%
9	Thu tiền sử dụng đất	136.500.000	136.500.000	54.600.000		54.600.000	22.794.587	22.794.587	17.302.269	47.687.544	47.687.544	35.789.897	35%	35%	66%
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời						8.114	8.114		3.706.058	3.706.058				
11	Thu khác ngân sách	632.000	632.000				1.187.995	1.187.995		5.021.114	5.021.114		794%	794%	
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						-		-	-		-			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026					ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III			ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG			SO SÁNH (%)		
		Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp			Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN theo phân cấp nguồn thu	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp
				Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng dự toán thu									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9/1	13=10/2	14=11/5
IV	**Thu chuyển nguồn**									**13.440.648**	**13.440.648**	**13.440.648**			
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						-		-	**2.022.184**	**2.022.184**	**2.022.184**			
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	-		**222.611.000**	**108.020.089**	**330.631.089**	-	-	**75.520.619**	-	-	**256.782.839**			**78%**
1	- Thu bổ sung cân đối			221.531.000		221.531.000			36.920.000			147.682.750			67%
2	- Thu bổ sung có mục tiêu			1.080.000	108.020.089	109.100.089			38.600.619			109.100.089			100%